

UBND HUYỆN NÚI THÀNH

Đơn vị QHNS : Trường THCS PHAN BÁ PHIÊN

Mã số ĐVSDNS : 1025734

Tài khoản dự toán : 9523.3.1025734

Mã chương : 622

Mã nguồn NS : 13

Mã ngành KT : 493

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2024

Kinh phí thực hiện tự chủ

(Tinh theo mức lương: 1.800.000đ)

A-/ PHẦN I :

1/ Tổng số CBGV CNV hiện có mặt tháng 01 năm 2024 : 39 người

Trong đó :

+ Biên chế : 37 người

+ Hợp đồng không thời hạn : 01 người

+ Hợp đồng 68 : 01 người

B-/ PHẦN II :

Mã nội dung kinh tế		Nội dung chi	Tổng cộng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Mục	Tiểu mục						
C	D	E	1	2	3	4	5
		I- CHI HOẠT ĐỘNG	6.161.249.338	1.531.920.923	1.545.736.453	1.557.283.208	1.535.308.753
		1. Chi thanh toán cá nhân	5.893.434.338	1.466.408.423	1.483.923.953	1.473.105.708	1.475.996.253
6000		Tiền lương	3.036.528.000	759.132.000	759.132.000	759.132.000	759.132.000
	6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	2.976.912.000	744.228.000	744.228.000	744.228.000	744.228.000
	6051	Lương hợp đồng dài hạn của Văn	59.616.000	14.904.000	14.904.000	14.904.000	14.904.000
	6051	Lương Hợp đồng BV mới Ngọc	43.680.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000	14.560.000
6050		Tiền công trả cho lao động hợp đồng	4.212.000	0	4.212.000	0	0
	6051	Tiền công trả cho lao động hợp đồng nhĩ. Thai sản	4.212.000	0	4.212.000	0	0
6100		Phụ cấp lương	1.957.212.145	482.352.875	499.868.405	489.050.160	491.940.705
	6101	Phụ cấp chức vụ	95.040.000	23.760.000	23.760.000	23.760.000	23.760.000
	6105	Phụ cấp thêm giờ	18.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	104.544.000	26.136.000	26.136.000	26.136.000	26.136.000
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	870.696.000	217.674.000	217.674.000	217.674.000	217.674.000
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	103.680.000	25.920.000	25.920.000	25.920.000	25.920.000
	6115	Phụ cấp thâm niên nghề	597.456.000	149.364.000	149.364.000	149.364.000	149.364.000
	6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	126.144.000	31.536.000	31.536.000	31.536.000	31.536.000
	6149	phụ cấp khác: (Năng lương ĐK, TH, TNN và các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN)	41.652.145	1.962.875	19.478.405	8.660.160	11.550.705
6200		Tiền thưởng	6.000.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	5.000.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	6249	Khác	1.000.000	250.000	250.000	250.000	250.000
6250		Phúc lợi tập thể	56.850.000	17.150.000	21.850.000	7.750.000	10.100.000
	6257	Tiền nước uống	2.800.000	700.000	700.000	700.000	700.000
	6299	Các khoản khác (Lễ, tết)	54.050.000	16.450.000	21.150.000	7.050.000	9.400.000
6300		Các khoản đóng góp	809.694.193	202.423.548	202.423.548	202.423.548	202.423.548
	6301	Bảo hiểm xã hội	701.427.626	175.356.907	175.356.907	175.356.907	175.356.907

	6302	Bảo hiểm y tế	95.061.244	23.765.311	23.765.311	23.765.311	23.765.311
	6303	Kinh phí công đoàn	4.336.243	1.084.061	1.084.061	1.084.061	1.084.061
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8.869.080	2.217.270	2.217.270	2.217.270	2.217.270
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	90.000.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (Bồi dưỡng HSG)	90.000.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
		2. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	207.650.000	55.387.500	51.687.500	54.387.500	49.187.500
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	14.900.000	3.725.000	3.725.000	3.725.000	3.725.000
	6501	Thanh toán tiền điện	11.500.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000	2.875.000
	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	1.000.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	2.400.000	600.000	600.000	600.000	600.000
6550		Vật tư văn phòng	31.650.000	9.762.500	6.062.500	9.762.500	6.062.500
	6551	Văn phòng phẩm	11.250.000	2.812.500	2.812.500	2.812.500	2.812.500
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.500.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000
	6553	Khoản văn phòng phẩm	7.400.000	3.700.000		3.700.000	
	6599	Vật tư văn phòng khác	6.500.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.100.000	4.400.000	4.400.000	5.900.000	4.400.000
	6601	Cước phí điện thoại trong nước	6.500.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000	1.625.000
	6612	Sách, báo, tạp chí thư viện	5.000.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử	7.600.000	1.525.000	1.525.000	3.025.000	1.525.000
6700		Công tác phí	42.500.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	18.500.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000	4.625.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	22.000.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.000.000	500.000	500.000	500.000	500.000
6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	46.500.000	13.625.000	13.625.000	11.125.000	11.125.000
	6907	Nhà cửa	7.000.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
	6912	Thiết bị tin học	11.000.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
	6917	Bảo trì và sửa chữa phần mềm máy tính	2.000.000	2.500.000	2.500.000		
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	26.500.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000	6.625.000
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	53.000.000	13.250.000	13.250.000	13.250.000	13.250.000
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	7.500.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
	7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu dùng cho chuyên môn ngành	8.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	7004	Đồng phục, trang phục	4.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là tài sản cố định)	5.000.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
	7049	Chi phí khác	28.500.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
		3. Các chi phí khác	60.165.000	10.125.000	10.125.000	29.790.000	10.125.000

7750		Chi khác	60.165.000	10.125.000	10.125.000	29.790.000	10.125.000
	7761	Chi tiếp khách	15.000.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
	7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ aux.định	19.665.000			19.665.000	
	7799	Chi các khoản khác	25.500.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000
		4. Chi mua sắm sửa chữa lớn tài sản TS	0	0	0	0	0
9050		Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0
	9005	Máy móc, thiết bị dạy học	0				
	9062	Thiết bị tin học	0				
	9099	Tài sản cố định khác	0				

& PHÂN THUYẾT MINH :

II / Phần DT năm 2024 gồm các nguồn : Nguồn KP thực hiện chế độ tự chủ và nguồn CCTL NSNN cấp

I/ Phần Thu :

- Nguồn NSNN cấp (KP thực hiện tự chủ) : 4.473.984.977 đồng
- Nguồn NS học phí năm 2024: 60% : 92,,646.000 đồng , 40% : 61,764.000 đồng

& Tổng công : 4.598.615.977 đồng

2/ Phần chi :

- Nguồn NSNN cấp (KP thực hiện tự chủ) : 4.473.984.977 đồng
- Nguồn NS cấp bù học phí năm 2014: 60% : 92.646.000 đồng , 40% : 61,764.000 đồng

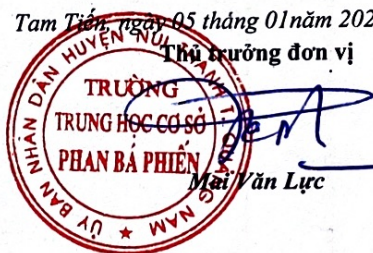
& Tổng công : 4.598.615.977 đồng

Tam Tiến, ngày 05 tháng 01 năm 2024

Kế toán

Huỳnh Văn Nơi

Huỳnh Văn Nơi



Thủ trưởng đơn vị

Mai Văn Lực

n

Mai Văn Lực